

# Current situation of teaching staff to implement the 2018 General Education Program at secondary schools in Gia Lai province

Nguyen Thi Thu Thuy\*, Tran Thi Dieu

*Gia Lai Teachers' Training College, Vietnam*

*Received: 14/10/2023; Revised: 20/12/2023;*

*Accepted: 26/12/2023; Published: 28/12/2023*

## ABSTRACT

Teaching staff play an important role in implementing the 2018 General Education Program at secondary schools. This article presents the results of research on the current status of secondary school teachers in Gia Lai province. This research mainly uses quantitative methods through survey data at secondary schools and teachers' self-evaluation surveys. From the research results, the authors make a number of proposals to improve the quality of teachers implementing the 2018 General Education Program at secondary schools in Gia Lai province.

**Keywords:** *Teacher, secondary schools, 2018 General Education Program, Gia Lai province.*

---

\*Corresponding author:

Email: [thuyntt5563@gmail.com](mailto:thuyntt5563@gmail.com)

# Thực trạng đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp trung học cơ sở tại tỉnh Gia Lai

Nguyễn Thị Thu Thủy\*, Trần Thị Điều

*Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai, Việt Nam*

*Ngày nhận bài: 14/10/2023; Ngày sửa bài: 20/12/2023;  
Ngày nhận đăng: 26/12/2023; Ngày xuất bản: 28/12/2023*

## TÓM TẮT

Đội ngũ giáo viên có vai trò quan trọng trong việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 cấp trung học cơ sở (THCS) tại tỉnh Gia Lai hiện nay. Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu thực trạng đội ngũ giáo viên cấp THCS tại tỉnh Gia Lai. Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng thông qua bảng khảo sát số liệu tại các trường THCS và bảng thăm dò tự đánh giá của giáo viên. Từ kết quả nghiên cứu, các tác giả đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS tại tỉnh Gia Lai.

**Từ khóa:** *Giáo viên, Trung học cơ sở, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, Gia Lai.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đội ngũ giáo viên có vai trò quyết định trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục. Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu là những yêu cầu chung về xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên.<sup>1</sup> Theo Đặng Bá Lãm, sự tăng trưởng về mặt số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên là “quá trình chuẩn bị lực lượng để giáo viên có thể theo kịp được sự thay đổi và chuyển biến của giáo dục”.<sup>2</sup>

Trong quá trình thực hiện đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay, việc xây dựng đội ngũ giáo viên nói chung, giáo viên cấp trung học cơ sở nói riêng đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu để thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 tại tỉnh Gia Lai có vai

trò hết sức quan trọng trong bối cảnh số lượng học sinh tăng qua các năm; ngành giáo dục vẫn phải thực hiện tinh giản biên chế phù hợp với điều kiện của địa phương; việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 của tỉnh Gia Lai hướng đến mục đích đảm bảo đủ về số lượng, chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT 2018.

Bài báo tìm hiểu thực trạng đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp trung học cơ sở nhằm đưa ra một số đề xuất góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên THCS thực hiện Chương trình GDPT 2018 tại tỉnh Gia Lai đáp ứng các chuẩn mực kiểm định chung cho cơ sở giáo dục.<sup>3</sup>

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: [thuyntt5563@gmail.com](mailto:thuyntt5563@gmail.com)

**2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Thực hiện khảo sát từ tháng 12/2022 đến tháng 4/2023 tại các trường THCS bằng phiếu phỏng vấn và phiếu hỏi dưới hình thức trực tiếp và điều tra trên nền tảng Google Form. Mẫu khảo sát gồm 188 cán bộ quản lý và 939 giáo viên các trường THCS. Việc chọn mẫu được quy ước gồm nam và nữ; có giáo viên lớn tuổi và giáo viên trẻ tuổi; có thạc sĩ, cử nhân và giáo viên trình độ chưa đạt chuẩn; có tổ trưởng chuyên môn, giáo viên cốt cán, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường THCS. Địa bàn khảo sát gồm 07 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Gia Lai gồm: thành phố Pleiku, thị xã Ayunpa, huyện Chư Sê, huyện Chư Puh, huyện Chư Prông, huyện Kon Chro, huyện Đức Cơ. Việc lựa chọn các địa bàn khảo sát đảm bảo có các địa bàn ở vùng thuận lợi, có địa bàn ở vùng khó khăn, có địa bàn ở trung tâm, có địa bàn ở vùng biên giới.

Kiểm định số lượng mẫu thích hợp KMO đối tượng CBQL: KMO and Bartlett's Test = 0,601, sig.=0,000; giáo viên: KMO and Bartlett's Test = 0,922, sig.=0,000. Điều này cho thấy phân tích nhân tố EFA trong nghiên cứu này là rất phù hợp và qui mô mẫu là phù hợp với phân tích các nhân tố.

**3. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 CẤP THCS TẠI TỈNH GIA LAI**

**3.1. Thực trạng về cơ cấu đội ngũ**

**Bảng 1.** Thống kê về giới tính, độ tuổi, dân tộc, thâm niên công tác của đội ngũ giáo viên THCS tỉnh Gia Lai thực hiện Chương trình GDPT 2018.

| Tham số           | Số lượng | Tỷ lệ |
|-------------------|----------|-------|
| <i>Giới tính</i>  |          |       |
| Nam               | 268      | 28,5  |
| Nữ                | 671      | 71,5  |
| <i>Độ tuổi</i>    |          |       |
| Dưới 30 tuổi      | 42       | 4,5   |
| Từ 30 đến 50 tuổi | 759      | 80,8  |

|                           |     |      |
|---------------------------|-----|------|
| Trên 50 tuổi              | 138 | 14,7 |
| <i>Dân tộc</i>            |     |      |
| Kinh                      | 862 | 91,8 |
| Khác                      | 77  | 8,2  |
| <i>Thâm niên công tác</i> |     |      |
| Dưới 5 năm                | 99  | 10,5 |
| Từ 5 năm đến dưới 15 năm  | 294 | 31,3 |
| Từ 16 năm đến dưới 25 năm | 472 | 50,3 |
| Trên 25 năm               | 74  | 7,9  |

Kết quả khảo sát cho thấy số lượng giáo viên nữ nhiều hơn số lượng giáo viên nam một cách đáng kể, số lượng nữ cao gấp 2,5 lần số lượng nam. Tỷ lệ giới tính nữ cao có ảnh hưởng nhất định đến quá trình công tác, tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ khi giáo viên nữ nghỉ thai sản, chăm sóc con nhỏ. Đặc điểm giao thông đi lại khó khăn ở một số trường học vùng sâu, vùng xa cũng ảnh hưởng đến sức khỏe nữ giáo viên nhiều hơn nam giáo viên.

Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số chỉ chiếm 8,2% so với tổng số giáo viên THCS. Với đặc điểm là tỉnh miền núi với 43% học sinh là người dân tộc thiểu số thì tỷ lệ giáo viên người dân tộc thiểu số còn ít, có ảnh hưởng đến việc triển khai hoạt động giáo dục trong Chương trình GDPT 2018 như triển khai hoạt động trải nghiệm, giáo dục địa phương, môn Tiếng dân tộc thiểu số.

Theo Bảng 1, Độ tuổi giáo viên tập trung chủ yếu trong khoảng từ 30 đến 50 tuổi (80,8%), tương quan với thâm niên công tác của giáo viên chiếm phần lớn ở khoảng từ 16 đến 25 năm (50,3%). Như vậy, đa số đội ngũ giáo viên THCS của tỉnh đã có kinh nghiệm trong giảng dạy và giáo dục, là nguồn lực quan trọng trong việc phát triển giáo dục của nhà trường. Tuy nhiên, tỷ lệ giáo viên trẻ dưới 30 tuổi chiếm 4,5%, thâm niên công tác dưới 5 năm chiếm 10,5% cho thấy ngành giáo dục đang gặp áp lực về số lượng đội ngũ vì trong thời gian sắp tới khi giáo viên lớn

tuổi, về hưu sẽ không có đủ đội ngũ giáo viên kế cận. Bên cạnh đó, các trường sẽ gặp khó khăn khi tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đòi hỏi sự xốc vác, nhiệt tình của giáo viên trẻ như hoạt động trải nghiệm, giáo dục địa phương.

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS tại tỉnh Gia Lai phần lớn là giáo viên nữ, chủ yếu là người dân tộc Kinh, có thâm niên công tác từ 16 đến 25 năm. Có sự mất cân bằng giới tính giữa giáo viên nam và giáo viên nữ; sự phân bố giáo viên giữa các độ tuổi không đồng đều, giáo viên trẻ còn ít; tỷ lệ giáo viên người dân tộc không cao.

3.2. Thực trạng về chất lượng đội ngũ

3.2.1. Trình độ, vị trí công tác

**Bảng 2.** Thống kê trình độ, vị trí công tác của giáo viên THCS tỉnh Gia Lai thực hiện Chương trình GDPT 2018.

| Tham số                | Số lượng | Tỷ lệ |
|------------------------|----------|-------|
| <i>Trình độ</i>        |          |       |
| Thạc sĩ                | 40       | 4,3   |
| Đại học                | 870      | 92,6  |
| Cao đẳng               | 29       | 3,1   |
| <i>Vị trí công tác</i> |          |       |
| Tổ trưởng chuyên môn   | 120      | 12,8  |
| Giáo viên cốt cán      | 67       | 7,1   |
| TCCM và GVCC           | 8        | 0,9   |
| Giáo viên              | 744      | 79,2  |

96,9% giáo viên các trường THCS được khảo sát đạt chuẩn hoặc vượt chuẩn ở thời điểm hiện tại. Đã có giáo viên bậc THCS đạt trình độ thạc sĩ, điều này thể hiện sự quyết tâm nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên. Số lượng giáo viên THCS chưa đạt chuẩn chiếm tỷ lệ không cao 3,1%. Tỷ lệ giáo viên là tổ trưởng chuyên môn, giáo viên cốt cán là 20,8%.

Dựa vào Bảng 2, nhóm tác giả nhận thấy trình độ của đa số giáo viên THCS đáp ứng được

yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ so với yêu cầu của việc thực hiện chương trình, do đó cần quan tâm tạo điều kiện để giáo viên chưa đạt chuẩn được tham gia đào tạo nâng cao trình độ.

3.2.2. Về phẩm chất đội ngũ

**Bảng 3.** Kết quả khảo sát mức độ đáp ứng yêu cầu về phẩm chất của giáo viên THCS tỉnh Gia Lai thực hiện Chương trình GDPT 2018.

| Nội dung                                                                                                 | Mức độ thực hiện |       |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|----------|
|                                                                                                          | Trung bình       | ĐLC   | Thứ hạng |
| Thực hiện quy định về đạo đức nhà giáo                                                                   | 2,75             | 0,449 | 1        |
| Tinh thần tự học, tự rèn luyện và phấn đấu nâng cao phẩm chất đạo đức                                    | 2,72             | 0,452 | 3        |
| Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức nhà giáo, hình thành phong cách nhà giáo | 2,65             | 0,481 | 4        |
| Tác phong và cách thức làm việc                                                                          | 2,74             | 0,439 | 2        |
| Trung bình chung                                                                                         | 2,71             | 0,383 |          |

Kết quả khảo sát cho thấy, giá trị trung bình khi đánh giá mức độ đáp ứng về phẩm chất của giáo viên khi tham gia giảng dạy theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nằm trong khoảng từ 2,65 đến 2,75; đáp ứng tốt những yêu cầu đòi hỏi về phẩm chất của giáo viên THCS khi giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nội dung “Thực hiện quy định về đạo đức nhà giáo”, “Tác phong và cách thức làm việc của nhà giáo” được giáo viên đánh giá cao nhất chứng tỏ đội ngũ giáo viên rất coi trọng việc chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của nhà giáo, giữ gìn phẩm chất nghề nghiệp. Như vậy, có thể kết luận đối tượng tham gia khảo sát đều đánh giá cao phẩm chất của đội

ngũ giáo viên giảng dạy Chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại tỉnh Gia Lai.

3.2.3. *Năng lực đội ngũ*

Qua kết quả khảo sát (Bảng 4), nội dung được đánh giá cao nhất là “Năng lực xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh”, “Năng lực kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh”, “Năng lực phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục cho học sinh”. Các năng lực này được CBQL và giáo viên đánh giá ở mức cao nhất - Đáp ứng hoàn toàn với yêu cầu, đòi hỏi của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

CBQL đánh giá năng lực của đội ngũ giáo viên thấp hơn giáo viên tự đánh giá bản thân. CBQL đánh giá “Năng lực phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục cho học sinh” đạt mức 2, đáp ứng tốt yêu cầu của Chương trình GDPT 2018; các nhóm năng lực còn lại Đã đáp ứng mức cần thiết. Giáo viên đánh giá 6/7 năng lực ở mức cao nhất - Hoàn toàn đáp ứng, chỉ có 01 năng lực được đánh giá ở mức độ Đã đáp ứng ở mức cần thiết.

“Năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh trong dạy học, giáo dục” và “Năng lực phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục” đều là những năng lực cơ bản của giáo viên THCS và là những thành

quả nỗ lực rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ của các giáo viên trong suốt quá trình công tác.

“Năng lực sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục” được đánh giá thấp nhất với 2,24 điểm. Việc tỷ lệ giáo viên có thâm niên công tác từ 16 năm trở lên (58,2%), giáo viên có thâm niên dưới 5 năm (10,5%) là yếu tố có ảnh hưởng đến độ linh hoạt, nhanh nhạy trong việc sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình dạy học.

Khi trao đổi phỏng vấn, nhiều giáo viên thừa nhận trình độ ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh) của giáo viên chưa đạt để có thể hỗ trợ cho hoạt động dạy học. Một số giáo viên học tiếng dân tộc (do yêu cầu đặc điểm dạy học ở vùng đồng bào dân tộc) lại được đánh giá tốt. Nhiều giáo viên công tác lâu năm ở các vùng dân tộc khá thành thạo tiếng dân tộc (Jrai, Bahnar), điều này hỗ trợ đắc lực cho hoạt động dạy học và giáo dục của giáo viên.

Năng lực sử dụng ngoại ngữ, tiếng dân tộc của giáo viên ở các trường THCS cũng có ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy các môn Ngoại ngữ 2 và Tiếng dân tộc thiểu số, hai môn học tự chọn trong Chương trình GDPT 2018 của các trường. Hiện nay, các trường đều chưa có giáo viên để có thể đảm nhiệm hai môn học này. Các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Gia Lai cũng chưa tuyển giáo viên dạy Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

**Bảng 4.** Đánh giá thực trạng năng lực của đội ngũ giáo viên THCS tỉnh Gia Lai thực hiện Chương trình GDPT 2018.

| Năng lực                                                                                                       | Mức độ đánh giá |    |      |    |       |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----|------|----|-------|----|
|                                                                                                                | CBQL            |    | GV   |    | Chung |    |
|                                                                                                                | TB              | TH | TB   | TH | TB    | TH |
| Năng lực xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh              | 2,32            | 2  | 2,52 | 2  | 2,42  | 1  |
| Năng lực sử dụng hình thức, phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh | 2,29            | 3  | 2,47 | 5  | 2,38  | 4  |
| Năng lực kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh                        | 2,28            | 4  | 2,55 | 1  | 2,42  | 1  |

|                                                                                                                                              |      |   |      |   |      |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|------|---|------|---|
| Năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh trong dạy học và giáo dục                                                                                 | 2,12 | 7 | 2,49 | 3 | 2,31 | 6 |
| Năng lực phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội để thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục cho học sinh                                  | 2,35 | 1 | 2,49 | 3 | 2,42 | 1 |
| Năng lực sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục | 2,28 | 4 | 2,24 | 7 | 2,26 | 7 |
| Năng lực xây dựng môi trường giáo dục và cộng đồng học tập chuyên môn                                                                        | 2,27 | 6 | 2,42 | 6 | 2,35 | 5 |
| Trung bình chung                                                                                                                             | 2,27 |   | 2,45 |   | 2,36 |   |

3.4. Các yếu tố gây khó khăn cho đội ngũ

Bảng 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình GDPT 2018 của giáo viên THCS tỉnh Gia Lai.

| Nội dung                                                   | CBQL |      |    | Giáo viên |      |    | Tổng |      |    |
|------------------------------------------------------------|------|------|----|-----------|------|----|------|------|----|
|                                                            | SL   | %    | TB | SL        | %    | TB | SL   | %    | TB |
| Cơ sở vật chất, thiết bị                                   | 165  | 87,8 | 1  | 713       | 75,9 | 1  | 878  | 71,6 | 1  |
| Số lượng, cơ cấu đội ngũ trong nhà trường                  | 115  | 61,2 | 4  | 399       | 42,5 | 5  | 514  | 41,9 | 5  |
| Năng lực đội ngũ giáo viên                                 | 68   | 36,2 | 8  | 247       | 26,3 | 8  | 315  | 25,7 | 8  |
| Chế độ, chính sách cho đội ngũ                             | 105  | 55,9 | 5  | 481       | 51,2 | 4  | 586  | 47,8 | 4  |
| Việc phân công đội ngũ                                     | 86   | 45,7 | 6  | 289       | 30,8 | 7  | 375  | 30,6 | 7  |
| Năng lực quản trị nhà trường của cán bộ quản lý            | 32   | 17   | 9  | 140       | 14,9 | 9  | 172  | 14   | 9  |
| Tình hình kinh tế của địa phương nơi trường đóng chân      | 121  | 64,4 | 3  | 486       | 51,8 | 3  | 607  | 49,5 | 3  |
| Sự quan tâm của cha mẹ học sinh                            | 132  | 70,2 | 2  | 582       | 62   | 2  | 714  | 58,2 | 2  |
| Hỗ trợ của các tổ chức các cơ quan đoàn thể tại địa phương | 81   | 42,1 | 7  | 356       | 37,9 | 6  | 437  | 35,6 | 6  |

Số liệu Bảng 5 cho thấy: Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ thực hiện Chương trình GDPT 2018 tại các trường THCS là yếu tố gây khó khăn lớn nhất trong các yếu tố được khảo sát, với 878 ý kiến, chiếm 71,6%. Ý kiến đồng ý có khó khăn về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ thực hiện chương trình GDPT 2018 khá tập trung giữa các đối tượng được khảo sát.

Trong quá trình khảo sát chúng tôi phỏng vấn để làm rõ thêm vấn đề khó khăn về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ thực hiện chương trình GDPT 2018. CBQL và giáo viên đều cho rằng cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu dạy học

theo chương trình mới ở mức độ nhất định: thiếu các bộ đồ dùng dạy học chuyên đề, trải nghiệm thông qua môn học và hoạt động giáo dục cơ bản. Tại một số trường thiết bị phục vụ dạy học đã cũ, máy tính, thiết bị thí nghiệm không đảm bảo yêu cầu giảng dạy; phần lớn các thiết bị dạy học được cấp để thực hiện Chương trình GDPT 2006; nguồn kinh phí được cấp để mua sắm đồ dùng dạy học và học tập theo Chương trình GDPT 2018 chưa được thực hiện.

58,2% CBQL và giáo viên cho rằng “Sự quan tâm của cha mẹ học sinh” là vấn đề thứ hai các trường THCS đang gặp phải. “Tình hình

kinh tế của địa phương nơi trường đóng chân” là nguyên nhân thứ ba gây khó khăn cho đội ngũ với 607 ý kiến (49,5%).

Xét sự tương quan giữa yếu tố khó khăn về “Cơ sở vật chất, thiết bị” với “Tình hình kinh tế của địa phương nơi trường đóng chân” chúng tôi thấy các yếu tố khó khăn cùng cấu trúc, có sự tương quan chặt chẽ. Tiếp tục xét sự tương quan giữa yếu tố “Tình hình kinh tế ở địa phương nơi trường đóng chân” với yếu tố “Sự quan tâm của cha mẹ học sinh” cho thấy tương quan có ý nghĩa.

Trong các yếu tố khó khăn thì 02 yếu tố “Năng lực đội ngũ giáo viên” và “Năng lực quản trị nhà trường của cán bộ quản lý” mức độ gây khó khăn thấp nhất, xếp thứ tự thứ 8, 9 trong tổng số 09 yếu tố. Theo CBQL và giáo viên, “Số lượng, cơ cấu đội ngũ trong nhà trường” hiện nay cũng không ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng giảng dạy của giáo viên. Điều đó cho thấy rằng, thực hiện Chương trình GDPT 2018 không quá nhiều lo ngại về mức độ đáp ứng năng lực của đội ngũ giáo viên.

## **4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT**

### **4.1. Về phía các cơ quan chức năng**

- Xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng kế cận, trẻ hóa đội ngũ để đảm bảo đủ số lượng giáo viên trẻ thay thế giáo viên về hưu trong 5 năm tới.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng giáo viên, bố trí kinh phí phù hợp và tiến hành đặt hàng đào tạo giáo viên THCS với các trường sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt với sinh viên sư phạm. Xây dựng cơ chế đặc thù của địa phương để khuyến khích sinh viên người dân tộc thiểu số Jrai, Bahnar lựa chọn và tham gia đào tạo để trở thành giáo viên THCS.

- Tăng cường hơn nữa việc đầu tư, trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 nhằm hỗ trợ tối đa cho giáo viên THCS trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục.

### **4.2. Về phía các trường THCS**

- Sử dụng có hiệu quả đội ngũ hiện có trong các nhà trường:

Trên cơ sở Chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông, các trường THCS rà soát việc bố trí và sử dụng đội ngũ giáo viên hiện có để bố trí, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên cho phù hợp với vị trí việc làm, đáp ứng triển khai Chương trình GDPT 2018. Trong quá trình sắp xếp, bố trí công việc cho đội ngũ cần tính toán phân công công việc phù hợp với tỷ lệ giới tính nam nữ, độ tuổi và thâm niên công tác để đảm bảo vừa phù hợp với quy mô, đặc điểm của các trường THCS, vừa phát huy được năng lực của giáo viên.

Tiếp tục phát huy những phẩm chất, năng lực của đội ngũ trong thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo; bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, thái độ nghề nghiệp để giáo viên tiếp tục khẳng định uy tín, vị trí của nhà giáo.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ:

Hiệu trưởng nhà trường thống kê số lượng giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ theo quy định, nắm rõ số lượng giáo viên chưa đạt chuẩn nhưng đang theo học để nâng chuẩn, lộ trình nâng chuẩn của từng viên chức trong nhà trường. Quản lý số lượng giáo viên đang đào tạo nâng cao trình độ theo hình thức tự túc để đảm bảo chất lượng học tập và tạo điều kiện cần thiết. Tạo điều kiện để giáo viên chưa đạt chuẩn được tham gia đào tạo liên thông theo hình thức vừa làm vừa học. Đổi mới chế độ hỗ trợ giáo viên tham gia đào tạo nâng chuẩn: hỗ trợ tiền đi lại, tài liệu, học phí.

Tăng cường việc bồi dưỡng năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục cho đội ngũ. Yêu cầu các tổ chuyên môn và từng giáo viên xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục. Quy định cụ thể việc soạn kế hoạch dạy học điện tử trong từng học kì, đối với từng tổ chuyên môn, từng giáo viên. Khuyến khích tổ chuyên môn xây dựng tài

nguyên số dùng chung; thường xuyên sử dụng, cập nhật các phần mềm dạy học. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn công nghệ thông tin theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học trong đó có ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ cho giáo viên; khuyến khích giáo viên sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và nghiên cứu. Chú trọng bồi dưỡng tiếng dân tộc Jrai, Bahnar cho đội ngũ; khuyến khích đội ngũ giáo viên tự học bồi dưỡng tiếng dân tộc Jrai, Bahnar.

- Thường xuyên rà soát tình hình sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ việc thực hiện Chương trình GDPT 2018. Báo cáo kịp thời về tình hình quản lý, sử dụng, bảo quản trang thiết bị và chủ động đề xuất cấp trên trang bị đủ thiết bị dạy học cho các nhà trường. Phát động phong trào thi đua tự làm đồ dùng dạy học, thi đua sáng tạo trong việc sử dụng, bảo quản, duy tu, bảo dưỡng thiết bị dạy học.

- Xây dựng môi trường, tạo động lực làm việc cho giáo viên:

Công khai các tiêu chí của đội ngũ, các vị trí việc làm trong các nhà trường. Tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của đội ngũ trong nhà trường về nguồn nhân lực hiện có và tham khảo ý kiến, hiến kế trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ.

Tuyên truyền, vận động cha mẹ học sinh tăng cường hơn nữa sự quan tâm và phối kết hợp, hỗ trợ nhà trường trong việc triển khai giáo dục học sinh.

## 5. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát bước đầu đã cho thấy một số vấn đề sau:

Đội ngũ giáo viên bậc THCS của tỉnh Gia Lai có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Đội ngũ có trình độ đạt và trên chuẩn, đáp ứng được

các tiêu chuẩn về chuẩn nghề nghiệp của giáo viên phổ thông.

Tuy nhiên, số lượng giáo viên trẻ và giáo viên người dân tộc thiểu số còn ít. Đa số giáo viên nằm trong độ tuổi từ 30 đến 50 tuổi và có thâm niên công tác từ 16 năm trở lên. “Năng lực sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục” chưa được giáo viên đánh giá cao như các nhóm năng lực khác của giáo viên. Giáo viên còn gặp những khó khăn trong quá trình giảng dạy do cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ triển khai Chương trình GDPT 2018 chưa đáp ứng đầy đủ.

Nghiên cứu đã đưa ra các đề xuất với các cơ quan chức năng và các trường THCS để góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

## Lời cảm ơn

*Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học cấp trường của Trường Cao đẳng Sư phạm Gia Lai năm học 2022 - 2023.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. B. M. Hiền (chủ biên). *Quản lý giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2009.
2. Đ. B. Lãm. *Giáo dục Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XXI - Chiến lược phát triển*, Nxb Giáo dục Hà Nội, Hà Nội, 2003.
3. T. K. Đức. *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*, tái bản lần thứ nhất, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010.